

CHÍNH PHỦ

Số: 54/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Kon Tum

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 3069
	Ngày: 18/4

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 77/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Kon Tum với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		968.961	100,00		968.961	968.961	100,0
1	Đất nông nghiệp	856.573	88,40	864.997	22.956	887.953	91,64
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	17.703	2,07	17.000	277	17.277	1,95
1.2	Đất trồng cây lâu năm	79.552	9,29		106.138	106.138	11,95
1.3	Đất rừng phòng hộ	171.831	20,06	208.187		208.187	23,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	90.776	10,60	95.203		95.203	10,72
1.5	Đất rừng sản xuất	397.915	46,45	362.778	32.278	395.056	44,49
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	627	0,07	788	23	811	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	42.975	4,44	74.653		74.653	7,70

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	288	0,67		563	563	0,75
2.2	Đất quốc phòng	2.107	4,90	2.430		2.430	3,26
2.3	Đất an ninh	23	0,05	91		91	0,12
2.4	Đất khu công nghiệp	331	0,77	1.300	400	1.300	1,74
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	288		1.300		900	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	43			400	400	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	67	0,16		957	957	1,28
2.6	Đất di tích danh thắng	45	0,10	44	175	219	0,29
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15	0,03	51		51	0,07
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	54	0,13		93	93	0,12
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	480	1,12		724	724	0,97
2.10	Đất phát triển hạ tầng	22.696	52,81	27.963	12.011	39.974	53,55
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	118		126		126	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	52		82	86	168	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	533		942	10	952	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	106		426		426	
2.11	Đất ở tại đô thị	2.167	5,04	2.541	321	2.862	3,83
3	Đất chưa sử dụng	69.413	7,16				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			29.311		6.355	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			40.102	22.956	63.058	
4	Đất đô thị	29.597			89.515	89.515	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	95.203			95.203	95.203	
6	Đất khu du lịch	27			1.324	1.324	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	29.659	13.744	15.915
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	655	426	229
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.606	1.171	1.435
1.3	Đất rừng phòng hộ	849	658	191
1.4	Đất rừng đặc dụng	174	151	23
1.5	Đất rừng sản xuất	18.873	8.144	10.729
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3	3	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	30.011	6.591	23.420
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	44	44	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	61.039	21.326	39.713
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	28	28	

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.539	2.407	3.132
1.3	Đất rừng phòng hộ	15.218	11.883	3.335
1.4	Đất rừng đặc dụng	983	281	702
1.5	Đất rừng sản xuất	37.042	5.790	31.252
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5	5	
2	Đất phi nông nghiệp	2.019	1.309	710
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	5	2	3
2.2	Đất quốc phòng	178	178	
2.3	Đất khu công nghiệp	45	13	32
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	68	68	
2.5	Đất di tích danh thắng	20	20	
2.6	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	5	5	
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	63	23	40
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.115	594	521
2.9	Đất ở tại đô thị	17	7	10
3	Đất đô thị	1.292	286	1.006

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xác lập ngày 30 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Kon Tum với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	968.961	968.961	968.961	968.961	968.961	968.961
1	Đất nông nghiệp	856.573	856.293	857.799	859.247	861.601	864.154
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	17.703	17.731	17.676	17.594	17.611	17.384
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>11.277</i>	<i>11.266</i>	<i>11.235</i>	<i>11.191</i>	<i>11.221</i>	<i>11.199</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	79.552	81.212	71.362	75.341	80.367	86.372
1.3	Đất rừng phòng hộ	171.831	171.782	174.686	178.254	182.435	195.846
1.4	Đất rừng đặc dụng	90.776	90.776	90.787	90.754	90.719	93.486
1.5	Đất rừng sản xuất	397.915	396.704	408.884	407.360	406.027	393.346
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	627	703	746	761	806	803
2	Đất phi nông nghiệp	42.975	43.549	45.971	49.019	52.859	58.029
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	288	292	295	301	307	325
2.2	Đất quốc phòng	2.107	2.119	2.114	2.114	2.292	2.378
2.3	Đất an ninh	23	77	80	80	81	88
2.4	Đất khu công nghiệp	331	331	332	431	601	984
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>288</i>	<i>288</i>	<i>288</i>	<i>312</i>	<i>470</i>	<i>774</i>

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	43	43	44	119	131	210
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	67	67	108	183	258	451
2.6	Đất di tích danh thắng	45	45	47	70	95	115
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	15	15	19	24	29	37
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	54	57	77	77	77	77
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	480	499	522	549	555	585
2.10	Đất phát triển hạ tầng	22.696	23.093	24.451	26.328	27.812	30.769
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	118	119	118	118	118	121
-	Đất cơ sở y tế	52	52	61	66	77	101
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	533	534	580	617	645	797
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	106	108	128	145	209	231
2.11	Đất ở tại đô thị	2.167	2.175	2.259	2.282	2.356	2.535
3	Đất chưa sử dụng	69.413	69.119	65.191	60.695	54.500	46.778
4	Đất đô thị	29.597	29.597	29.597	32.800	32.800	44.948
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	95.203	95.203	95.203	95.203	95.203	95.203
6	Đất khu du lịch	27	141	288	832	1.020	1.254

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	13.744	429	2.184	2.901	3.476	4.754
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	426	19	55	117	33	202
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.171	13	282	236	218	422
1.3	Đất rừng phòng hộ	658	49	36	48	29	496
1.4	Đất rừng đặc dụng	151		19	63	69	
1.5	Đất rừng sản xuất	8.144	199	1.192	1.780	2.469	2.504
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3					3
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6.635	1.132	900	1.408	1.392	1.803
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	6.591	1.132	900	1.364	1.392	1.803
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất Nông nghiệp	44			44		

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	21.326	149	3.690	4.350	5.830	7.307
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	28	28				

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.407	32	770	320	491	794
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.883		1.940	2.660	3.110	4.173
1.4	Đất rừng đặc dụng	281		30	30	35	186
1.5	Đất rừng sản xuất	5.790	84	860	1.170	1.776	1.900
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5	5				
2	Đất phi nông nghiệp	1.309	145	238	146	365	415
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2		1	1		
2.2	Đất quốc phòng	178				178	
2.3	Đất khu công nghiệp	13				13	
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	68					68
2.5	Đất di tích danh thắng	20					20
2.6	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	5			5		
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	23	13	10			
2.8	Đất phát triển hạ tầng	594	131	98	85	112	168
2.9	Đất ở tại đô thị	7	1	1			5
3	Đất đô thị	286	1	2		5	278

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của

các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định mốc giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngay sau khi được Chính phủ phê duyệt theo quy định, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

5. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó, cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả;

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

8. Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về quản lý đất đai nói chung và về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn Tỉnh;

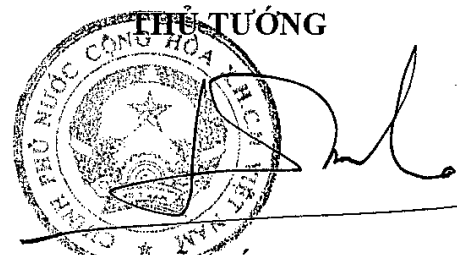
9. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Kon Tum;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng